

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

LAI CAO MAI PHƯƠNG, VŨ PHẠM NGỌC ÁNH, NGUYỄN MINH CHÁNH, DƯƠNG THỊ MỸ HẠNH

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với số liệu thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của 25 ngân hàng niêm yết trong giai đoạn 2016-2020. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy theo dữ liệu bảng và các kiểm định. Sau khi kiểm định, mô hình FGLS được lựa chọn để nghiên cứu và phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô ngân hàng (SIZE), hệ số dư nợ trên tiền gửi khách hàng (LDR), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (E/A) tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Ngược lại, tỷ lệ lạm phát (CPI) và tỷ lệ nợ xấu (NPL) tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng.

Từ khóa: Quy mô ngân hàng, nợ xấu, dự phòng rủi ro tín dụng, dư nợ

FACTORS AFFECTING THE PERFORMANCE OF LISTED BANKS

Lai Cao Mai Phuong, Vu Pham Ngoc Anh,
Nguyen Minh Chanh, Duong Thi My Hanh

This study analyzes the factors affecting the performance of banks listed on the Vietnamese stock market with data collected from the audited financial statements of 25 listed banks in the period 2016-2020. The study uses panel data regression method and tests. After testing, FGLS model is selected for research and analysis. The research results show that bank size (SIZE), Loan to debt ratio (LDR), equity-to-total assets (E/A) ratio have a positive impact on performance of banks. In contrast, inflation rate (CPI) and non-performing loan ratio (NPL) negatively affect the performance of banks.

Keywords: Bank size, bad debt, provision for credit risks, debt reserve

Ngày nhận bài: 4/3/2022

Ngày hoàn thiện biên tập: 21/3/2022

Ngày duyệt đăng: 28/3/2022

Giới thiệu

Ngành Ngân hàng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế nói chung và trên thị trường chứng khoán Việt Nam nói riêng. Trong những năm gần đây, hệ thống ngân hàng mỗi năm đóng góp trên 10% tổng mức

tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam và ngành này chiếm khoảng 30% giá trị vốn hóa trên thị trường chứng khoán (Phuong, 2021). Tâm quan trọng của lợi nhuận ngân hàng ở cấp độ vi mô và vĩ mô đã khiến các nhà nghiên cứu, học giả, nhà quản lý ngân hàng và cơ quan quản lý ngân hàng quan tâm nhiều hơn đến các yếu tố quyết định hiệu quả hoạt động của ngân hàng (Menicucci và Paolucci 2016). Do đó, việc tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngành Ngân hàng là rất cần thiết. Tuy nhiên, tại Việt Nam, thời gian qua, chưa có nhiều nghiên cứu tập trung về hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại. Vì vậy, bài viết này tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của 25 ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2016-2020. Qua đó, bài viết đưa ra góc nhìn khái quát hơn giúp các ngân hàng gia tăng lợi nhuận, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành Ngân hàng.

Tổng quan các nghiên cứu trước

Mô hình phân tích tài chính Dupont được phát minh bởi Brown (1918) với nhiều tên gọi như: tỷ suất lợi nhuận ròng biên, vòng quay tổng tài sản, hay tỷ suất sinh lời của tổng tài sản (ROA). Sau đó, bên cạnh ROA thì lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE) cũng được bổ sung khi phân tích mô hình Dupont. Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) là các tỷ số được sử dụng phổ biến nhất để đo lường hiệu quả hoạt động trong bất kỳ tổ chức nào bao gồm các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác. ROE được cho là



chỉ tiêu quan trọng nhất trong các tỷ số chính, vì nó cho biết tỷ lệ tài sản của chủ sở hữu đang tăng lên. Thu nhập ròng chia cho vốn chủ sở hữu của cổ đông sẽ tính được ROE. Tỷ lệ ROE cao hơn cho thấy, hiệu quả hoạt động cao hơn, ngược lại, ROE thấp hơn thì ngân hàng cần tìm hiểu để nâng cao hiệu quả hoạt động. Các ngân hàng khác nhau trong ngành Ngân hàng cũng được so sánh với nhau trên cơ sở ROE. ROE cũng cho biết ngân hàng sử dụng hiệu quả quản lý và quỹ đầu tư tốt như thế nào để đạt được mức sinh lời cao hơn.

Các nghiên cứu trước đây cho thấy, những yếu tố vĩ mô và những yếu tố nội tại có ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Cụ thể:

- *Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP)*: Nghiên cứu 27 doanh nghiệp bất động sản trong giai đoạn năm 2010-2019 (Hằng và Linh, 2020) và nghiên cứu về tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam (Đạt, Duyên và Nga, 2021) cho thấy, GDP có tác động cùng chiều đến lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Các nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của các ngân hàng trên thế giới cũng cho kết quả tương tự như: tại Philippines (Sufian và Chong, 2008), Jordan (Ramadan, Kilani và Kaddumi, 2011), Nigeria (Owoputi, Kayode và Adeyefa, 2014), Macao - Trung Quốc (Vong và Chan, 2009), Pakistan (Ali, Akhtar và Ahmed, 2011; Hussain, 2014), các ngân hàng tại châu Âu (Petria, Capraru và Ihnatov, 2015), Latvia (Erina và Lace, 2013), Tây Ban Nha (Trujillo – Ponce, 2013). Ngược lại, nghiên cứu về rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại, Thảo (2019) cho thấy GDP tác động ngược chiều với ROE của các ngân hàng thương mại. Trong khi đó, Đạt (2019), Hiền và Hà (2020) cho thấy GDP tác động không có ý nghĩa đến hiệu quả hoạt động. Như vậy, kết quả từ các nghiên cứu về ảnh hưởng của GDP đến hiệu quả hoạt động các ngân hàng là không thống nhất.

- *Lạm phát (CPI)*: Nghiên cứu của Yong Tan (2015) về tác động của rủi ro và cạnh tranh đến lợi nhuận của ngân hàng Trung Quốc và nghiên cứu của Sufian và Chong (2008) về yếu tố quyết định khả năng sinh lời của các ngân hàng Philippines trong giai đoạn 1990-2005, đều cho thấy CPI tác động tích cực đến ROE. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Thảo (2019) đối với 35 ngân hàng trong giai đoạn 2008-2017 và Đạt (2019) đối với 19 ngân hàng trong giai đoạn 2009-2018 cũng cho thấy, mối quan hệ đồng biến giữa CPI và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Bên cạnh đó, Owoputi và các cộng sự (2014) lại cho thấy lạm phát tác động ngược chiều đến ROE, Hiền và Hà (2020) chỉ ra lạm phát tác động không đáng kể đến

hiệu quả hoạt động.

- *Quy mô ngân hàng (SIZE)*: Kết quả từ các nghiên cứu trước cho thấy có 2 luồng quan điểm về quy mô ngân hàng. Các nghiên cứu ủng hộ cho tác động tích cực của quy mô đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng gồm: Anh và Thuý (2017); Thảo (2019); Đạt (2019); Hiền và Hà (2020). Tuy nhiên, nghiên cứu của Yong Tan (2015) đối với lợi nhuận ngân hàng tại Trung Quốc; Ramadan và các cộng sự (2011) đối với các ngân hàng thương mại tại Jordan; Staikouras và Wood (2004) đối với các ngân hàng tại châu Âu đều cho thấy, quy mô tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng.

- *Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (DPRR)*: Nghiên cứu của Đạt và các cộng sự (2021), Staikouras và Wood (2004) cho kết quả DPRR tác động cùng chiều với ROE. Bên cạnh đó, các nghiên cứu của Sufian và Chong (2008), Ramadan và các cộng sự (2011) cho thấy, tác động ngược chiều của DPRR đến ROE. Nhưng nghiên cứu của Thảo (2019) cho thấy tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng không tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

- *Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (E/A)*: Nga và Đạt (2021) nghiên cứu 30 ngân hàng thương mại Việt Nam từ năm 2007-2019 kết quả cho thấy, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản tác động ngược chiều đến ROE. Nghiên cứu 19 ngân hàng thương mại Việt Nam của Đạt (2019) trong khoảng thời gian 2009-2018, Nga và Thanh (2019) đối với 21 ngân hàng giai đoạn 2008-2017 đã cho thấy, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng.

- *Nợ xấu (NPL)*: Thảo (2019) nghiên cứu dữ liệu 35 ngân hàng thương mại ở Việt Nam trong giai đoạn 2008-2017, Đạt và các cộng sự (2021) nghiên cứu đối với 30 ngân hàng ở giai đoạn 2008-2017 đã chỉ ra nợ xấu tác động ngược chiều với ROE. Kết quả này là đồng quan điểm với nghiên cứu của Hamza (2017) đối với các ngân hàng tại Pakistan. Mặt khác nghiên cứu của Alshatti (2015) lại cho rằng, hệ số nợ xấu có tác động tích cực đến ROE.

- *Hệ số dư nợ trên tiền gửi của khách hàng (LDR)*: Đạt và các cộng sự (2021) cho thấy hệ số dư nợ trên tiền gửi khách hàng tác động tích cực đến ROE.

Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu trước, bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 2 nhóm biến là các yếu tố vĩ mô và các yếu tố nội tại của các ngân hàng. Nhóm



BẢNG 1: DIỄN GIẢI CÁC BIẾN CỦA MÔ HÌNH

Tên biến	Viết tắt	Cách đo lường	Dấu kỳ vọng	Tác giả
Biến phụ thuộc				
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	ROE	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu		Abor (2005); Amjed (2007), Onaolapo và Kajole (2010)
Biến độc lập				
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	GDP	(GDP1 - GDP0) / GDP0	+	Hàng và Linh (2020); Nga và Đạt (2021); Sufian và Chong (2008);
Lạm phát	CPI	(CPI1 - CPI0) / CPI0	-/+	Owoputi, Kayode và Adeyefa (2014); Sufian và Chong (2008)
Quy mô công ty	SIZE	Log(Tổng tài sản)	+	Anh và Thủy (2017); Đạt (2019); Thảo (2019);
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	E/A	Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản	+	Duyên, Nga và Đạt (2021);Vong và Chan (2009); Staikouras và Wood (2004)
Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng	DPRR	Dự phòng rủi ro tín dụng / Dự nợ cho vay	+	Đạt, Duyên và Nga (2021); Ramadan, Kilani và Kaddumi (2011)
Hệ số dư nợ trên tiền gửi của khách hàng	LDR	Tổng dư nợ / Tổng tiền gửi của khách hàng	+	Đạt và Duyên và Nga (2021)
Tỷ lệ nợ xấu	NPL	Nợ nhóm 3,4,5 / Tổng dư nợ	-	Thảo (2019); Đạt, Duyên và Nga (2021); Hamza (2017)

Ghi chú: (+) tác động cùng chiều, (-) tác động ngược chiều

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

các biến nội tại của các ngân hàng gồm dự phòng rủi ro tín dụng (DPRR), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (EQUITY), hệ số dư nợ trên tiền gửi khách hàng (LDR) và nợ xấu (NPL). Có hai biến vĩ mô được sử dụng trong mô hình là tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) và lạm phát (CPI).

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 GDP_{it} + \beta_2 CPI_{it} + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 DPRR_{it} + \beta_5 LDR_{it} + \beta_6 NPL + \beta_7 EQUITY_{it} + u_{it}$$

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng hồi quy dữ liệu bảng đối bộ dữ liệu thu thập được. Các phương pháp ước lượng như phương pháp bình quân nhỏ nhất (POOL), mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) được sử dụng và việc thực hiện các kiểm định để chọn được mô hình phù hợp nhất. Sau khi đã có 3 mô hình trên, thực hiện các kiểm định F test để kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định Breuch Pagan (Breusch và Pagan, 1980) để kiểm định phương sai thay đổi, kiểm định Hausman (Hausman, 1978) cho mô hình đã lựa chọn giữa FEM và REM cuối cùng là kiểm định Wooldridge để kiểm tra hiện tượng tự

tương quan. Trong trường hợp mô hình nghiên cứu bị các vấn đề như tự tương quan, đa cộng tuyến và/hoặc phương sai thay đổi thì phương pháp FGLS sẽ được lựa chọn sau khi đã khắc phục những vấn đề này.

Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu gồm hai nhóm là các yếu tố vĩ mô và nhóm các yếu tố nội tại của ngân hàng. Các yếu tố nội tại được thu thập từ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 25 ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Các số liệu vĩ mô (tốc độ tăng trưởng kinh tế và lạm phát) được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam (www.gso.gov.vn). Tất cả các dữ liệu đều được sử dụng trong giai đoạn 2016-2020.

Kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả

Biến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) có giá trị nhỏ nhất là 0.0430 tại mã NVB năm 2020 và có giá trị lớn nhất là 0.2582 tại mã VIB năm 2020. Năm 2020, BID là ngân hàng có quy mô lớn nhất so với quy mô các ngân hàng còn lại. Dự phòng rủi ro tín dụng (DPRR) vào năm 2020 của KLB là thấp nhất trong các ngân hàng. Hệ số dư nợ trên tiền gửi của khách hàng (LDR) của LPB vào năm 2018 là cao nhất trong dữ liệu nghiên cứu. Tỷ lệ nợ xấu (NPL) năm 2020 của TCB là nhỏ nhất trong mẫu dữ liệu, ngược lại, KLB có tỷ lệ này cao nhất. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản (E/A) của BID năm 2017 là nhỏ nhất và tỷ lệ lớn nhất thuộc về KLB vào năm 2016.

Phân tích tương quan và kiểm định đa cộng tuyến

Theo Bảng 3, các biến độc lập tăng trưởng kinh tế (GDP), lạm phát (CPI) và tỷ lệ nợ xấu NPL có tác



BẢNG 2: KẾT QUẢ THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROE	125	0.1096	0.0678	0.0003	0.2583
GDP	125	-0.106	0.2471	-0.585	0.0966
CPI	125	0.6996	1.2789	-0.212	3.2222
SIZE	125	14.226	0.4635	13.28	15.181
DPRR	125	0.0142	0.0148	-0.000097	0.0742
LDR	125	0.9479	0.4899	0.5527	6.0819
NPL	125	0.0182	0.0103	0.0047	0.0762
E/A	125	0.0846	0.0334	0.043	0.1845

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

động ngược chiều đối với ROE. Trong khi đó, các biến độc lập còn lại có tác động cùng chiều với tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) là quy mô ngân hàng (SIZE), tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (DPRR), hệ số dư nợ trên tiền gửi của khách hàng (LDR) và tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (E/A). Trong bảng ma trận tương quan, hệ số tương quan cao nhất là 0.5526 giữa biến tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu ROE và quy mô ngân hàng (SIZE) nhưng nằm ở khoảng chấp nhận được. Ngoài ra, hệ số tương quan của các biến độc lập góp phần giải thích được hiện tượng đa cộng tuyến khó xảy ra trong mô hình nghiên cứu này.

Phân tích kết quả hồi quy

Dựa vào Bảng 4, kết quả trung bình của VIF = 1.08 < 10 nên mô hình đa cộng tuyến không nghiêm trọng.

Sau khi kiểm định cho thấy, mô hình FEM và REM phù hợp hơn mô hình OLS, sử dụng kiểm định Hausman cho kết quả Prob > F = 0.0553 > 5% nên giữa mô hình REM và FEM chọn mô hình REM là tối ưu hơn mô hình FEM. Tuy nhiên, sau khi khắc phục hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi thì mô hình FGLS được lựa chọn để phân tích.

Mô hình FGLS trong Bảng 4 cho thấy, tăng trưởng kinh tế không có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại. Kết quả này là tương tự với Hiền và Hà (2020).

Lạm phát tác động tiêu cực đến ROE của các ngân hàng với độ tin cậy là 99% là ủng hộ cho nghiên cứu của Malhotra và các cộng sự (2011) nhưng ngược lại với nghiên cứu Thảo (2019) đối với các ngân hàng Việt Nam từ giai đoạn 2008-

2017; giai đoạn 2009-2018 (Đạt, 2019). Tỷ lệ lạm phát tăng thì lãi suất huy động và lãi suất cho vay sẽ tăng, từ đó làm cho khả năng trả nợ vay của khách hàng giảm, làm tăng rủi ro tín dụng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng

Đối với biến quy mô (SIZE): Các quy mô có tác động tích cực đến ROE giống các nghiên cứu của các ngân hàng Việt Nam như Thảo (2019); Đạt (2019). Quy mô càng lớn thì các ngân hàng có cơ hội mở rộng được thị trường hoạt động, mang thương hiệu đến gần khách hàng, thu hút được nhiều khách hàng mới, giảm nguy cơ bị đối thủ giành mất thị phần làm cho hoạt động tín dụng của ngân hàng tăng lên có dòng tiền để thanh toán các khoản nợ và đầu tư dự án kịp thời.

Sau khi nghiên cứu thì kết quả biến tỷ lệ dự phòng rủi ro (DPRR) không có ý nghĩa có cùng quan điểm với Thảo (2019) nghiên cứu trên 35 ngân hàng trong giai đoạn 2008-2017.

Hệ số dư nợ trên tiền gửi của khách hàng (LDR) tác động cùng chiều đến ROE và có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu này có cùng quan điểm với Đạt và các cộng sự (2021), Staikouras và Wood (2004). Hệ số dư nợ trên tiền gửi của khách hàng là yếu tố đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng. Hệ số này tăng sẽ làm tăng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Tuy nhiên, giá trị trung bình LDR của các ngân hàng niêm yết đã cao 94,79% (Bảng 2) nên chỉ những ngân hàng có LDR đang ở dưới mức trung bình sẽ có lợi thế hơn trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động.

Nợ xấu (NPL) tác động tiêu cực đến ROE và có ý nghĩa thống kê tại $\alpha = 5\%$, với điều kiện các yếu tố khác không đổi. Bên cạnh đó, sự gia tăng nợ xấu dẫn đến nhiều hoạt động rủi ro, từ đó làm giảm khả năng sinh lời của các ngân hàng.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (E/A) có ý nghĩa thống kê ở khoảng tin cậy là 95% tác động dương đến ROE. Kết quả nghiên cứu này là tương tự

BẢNG 3: MA TRẬN TƯƠNG QUAN CỦA CÁC BIẾN

	ROE	GDP	CPI	SIZE	DPRR	TTTD	LDR	NPL
ROE	1.000							
GDP	-0.091	1.000						
CPI	-0.279	0.053	1.000					
SIZE	0.552	-0.120	-0.141	1.000				
DPRR	0.137	0.009	0.030	0.100	1.000			
LDR	0.305	-0.013	0.085	0.085	0.187	1.000		
NPL	-0.272	0.010	0.095	-0.178	0.117	0.068	1.000	
E/A	0.014	-0.036	-0.007	-0.303	0.028	0.025	0.124	1.000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

BẢNG 4: KẾT QUẢ HỒI QUY

TÊN BIẾN	VIF	MÔ HÌNH			
		POOL	FEM	REM	FGLS
GDP	1.02	-0.002	0.0365**	-0.0008	0.0096
CPI	1.04	-0.0111*	-0.001	-0.0103*	-0.008*
SIZE	1.20	0.0746 *	0.2733*	0.0873*	0.0826*
DPRR	1.06	0.2738	-0.466	-0.1671	-0.002
LDR	1.06	0.0384*	0.0136**	0.0203*	0.0224*
NPL	1.07	-1.3829*	-0.6111***	-0.6726***	-0.793*
E/A	1.12	0.3738*	-0.243	0.1369	0.4365**
Trung bình VIF	1.08				
Hằng số		-0.992	-3.749	-1.1425	-1.107*
Pooled & FEM		F(24, 93) = 11.05; Prob > F = 0.0000			
Pooled & REM		Wald chi2(7) = 90.37; Prob > F = 0.0000			
Hausman (FEM,REM)		chi2(7) = 13.78; Prob > F = 0.0553			
Modified Wald test		chibar2(01) = 76.41; Prob > chibar2 = 0.0000			
Wooldridge test		F(1, 24) = 26.171; Prob > F = 0.0001			

Ghi chú: (*), (**), (***) thể hiện ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 1%, 5% và 10%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

với nghiên cứu của Đạt (2021), Staikouras và Wood (2004). Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản cao thì mức độ an toàn vốn hoạt động của ngân hàng tăng để đón đầu những cơ hội kinh doanh, giảm rủi ro cho vay và đa dạng hóa các khoản vay tốt hơn.

Kết luận và kiến nghị

Để xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngành Ngân hàng, bài viết này thực hiện nghiên cứu đối với 25 ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020. Phương pháp hồi quy theo dữ liệu bảng được thực hiện đối với 25 ngân hàng trong 5 năm theo bốn cách ước lượng gồm POOL, REM, FEM và FGLS. Sau khi khắc phục các vi phạm của mô hình, phương pháp FGLS là phù hợp nhất và được lựa chọn để phân tích kết quả. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả hoạt động của các ngân hàng chịu tác động của 5 yếu tố gồm: tỷ lệ lạm phát, quy mô ngân hàng, hệ số dư nợ trên tiền gửi của khách hàng, nợ xấu và tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra một số gợi ý cho cơ quan quản lý vĩ mô, các ngân hàng thương mại và các nhà đầu tư như sau:

- Đối với cơ quan quản lý: Lạm phát là yếu tố vĩ mô quan trọng trong nền kinh tế. Kiểm soát lạm phát ổn định là điều kiện vĩ mô cần thiết để nền kinh tế hoạt động hiệu quả và tạo điều kiện để các ngân hàng gia tăng lợi nhuận.

- Đối với các ngân hàng thương mại: Nâng cao tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, tăng hiệu quả hoạt động là những mục tiêu quan trọng của các ngân hàng. Do đó, các ngân hàng cần chú trọng (i) Tăng quy mô thể hiện qua tăng vốn chủ sở hữu, tăng giá trị tài sản, và tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản sẽ giúp thúc đẩy hiệu quả hoạt động của ngân hàng; (ii) Cần kiểm soát nhằm giảm tỷ lệ nợ xấu, đảm bảo chất lượng tín dụng sẽ giúp gia tăng tỷ suất lợi nhuận từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

- Đối với các nhà đầu tư: Hiệu quả hoạt động của ngân hàng là một trong những tiêu chí ra quyết định của các nhà đầu tư. Do đó, các yếu tố để xác định một ngân hàng có khả năng tăng hiệu quả hoạt động cũng rất quan trọng. Tỷ lệ lạm phát ở mức vừa phải và ổn định là nền tảng vĩ mô quan trọng cần xem xét. Những ngân hàng với tỷ lệ nợ xấu thấp, quy mô lớn, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản gia tăng, khoảng cách hệ số nợ trên tiền gửi của khách hàng so với mức trung bình của ngành là rộng và có tiềm năng gia tăng là những yếu tố quan trọng để nhà đầu tư và các bên liên quan xác định một ngân hàng có khả năng tăng hiệu quả hoạt động.

Tài liệu tham khảo:

1. Anh, T. T. T. và Thủy, Đ. T. T. (2017), "Tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam: Tiếp cận bằng hồi quy phân vị", *Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh*, 12(3), 16-25;
2. Đạt, N. T. (2019), "Nguồn vốn ngân hàng ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing*, 52, 12-21;
3. Ali K., Akhtar M.F., & Ahmed H.Z. (2011), "Bank-Specific and Macroeconomic Indicators of Profitability – Empirical Evidence from the Commercial Bank of Pakistan." *International Journal of Business*;
4. Almazari, A. A. (2012), "Financial Performance Analysis of the Jordannian Arab Bank by Using the Dupont System of Financial Analysis", *International Journal of Economics and Finance*, 4 (4), 86 – 94;
5. Alshatti, A. S. (2015), "The effect of credit risk management on financial performance of the Jordanian commercial banks". *Investment management and financial innovations*, 12(1-2), 338-345.

Thông tin tác giả:

TS. Lại Cao Mai Phương, Vũ Phạm Ngọc Ánh, Nguyễn Minh Chánh,
 Dương Thị Mỹ Hạnh
 Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh
 Email: laicaomaiphuong@iuh.edu.vn; anhvuucc372@gmail.com